Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
Ký ngày: 14/8/2023 20:03:11

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lường Thị Kim Thanh	Trưởng Ban
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên
Bà Hà Lan Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Công Việt Hải	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Chủ tịch HĐQT. Ông Công Việt Hải - Tổng Giám đốc được Bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 3151/GUQ-CPC1 ngày 30 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0100108536-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Công Việt Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 12846136/67371264

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc Cấp cao
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**801.962.099.533**	**1.003.412.684.845**
110	***I. Tiền***	***4***	***16.630.747.747***	***28.789.581.773***
111	1. Tiền		16.630.747.747	28.789.581.773
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***521.774.731.679***	***589.292.140.100***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	512.543.362.180	590.786.638.053
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	14.974.111.876	1.895.796.437
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.263.045.210	2.352.385.977
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(8.005.787.587)	(5.742.680.367)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***254.711.631.727***	***370.496.224.326***
141	1. Hàng tồn kho		288.545.236.506	388.197.677.572
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.833.604.779)	(17.701.453.246)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***8.844.988.380***	***14.834.738.646***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	821.403.829	838.358.176
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.002.333.644	13.975.129.563
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	21.250.907	21.250.907
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**153.758.495.852**	**156.519.760.874**
220	***I. Tài sản cố định***		***94.973.140.467***	***96.845.268.832***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	67.107.907.667	68.980.036.032
222	Nguyên giá		210.680.879.168	209.180.275.532
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(143.572.971.501)	(140.200.239.500)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.865.232.800	27.865.232.800
228	Nguyên giá		30.571.666.000	30.571.666.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
250	***II. Đầu tư tài chính dài hạn***	***11***	***31.585.221.459***	***31.471.181.379***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.511.198.461	32.511.198.461
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(925.977.002)	(1.040.017.082)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***27.200.133.926***	***28.203.310.663***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	27.200.133.926	28.203.310.663
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**955.720.595.385**	**1.159.932.445.719**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**667.530.685.392**	**888.590.017.962**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***667.530.685.392***	***888.590.017.962***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	388.309.984.327	571.634.182.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.300.864.568	4.576.597.475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	548.313.972	2.909.790.687
314	4. Phải trả người lao động		9.591.264.582	8.750.862.420
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.174.921.750	4.756.258.585
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	44.033.208.353	12.413.517.721
320	7. Vay ngắn hạn	17	210.433.357.811	281.844.371.946
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	138.770.029	1.704.436.279
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**288.189.909.993**	**271.342.427.757**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***288.189.909.993***	***271.342.427.757***
411	1. Vốn cổ phần		209.790.000.000	209.790.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*209.790.000.000*	*209.790.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.444.991.780	2.444.991.780
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.954.918.213	59.107.435.977
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*25.320.830.330*	*12.119.443.827*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*50.634.087.883*	*46.987.992.150*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**955.720.595.385**	**1.159.932.445.719**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**994.092.906.187**	**962.270.803.143**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21.1**	**-**	**(55.510.877)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21.1**	**994.092.906.187**	**962.215.292.266**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**22**	**(831.855.804.161)**	**(830.954.766.695)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**162.237.102.026**	**131.260.525.571**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**7.747.605.988**	**5.169.425.644**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(20.015.353.028)**	**(25.581.794.459)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*	*(10.452.270.548)*	*(10.059.619.062)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**24**	**(65.795.149.597)**	**(68.358.973.885)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**24**	**(20.909.057.735)**	**(15.001.410.898)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**63.265.147.654**	**27.487.771.973**
31	**11. Thu nhập khác**		**-**	**(115.851.199)**
32	**12. Chi phí khác**		**-**	**(35.729.928)**
40	**13. Lỗ khác**		**-**	**(151.581.127)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**63.265.147.654**	**27.336.190.846**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26.1**	**(12.631.059.771)**	**(5.454.000.315)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**50.634.087.883**	**21.882.190.531**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**2.318**	**923**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**29**	**2.318**	**923**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**63.265.147.654**	**27.336.190.846**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		3.883.355.135	4.622.690.253
03	Trích lập các khoản dự phòng		24.443.139.876	2.812.287.255
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.807.207.354	8.250.563.864
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(274.051.415)	(232.802.886)
06	Chi phí lãi vay	23	10.452.270.548	10.059.619.062
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**107.577.069.152**	**52.848.548.394**
09	Giảm các khoản phải thu		71.227.097.120	29.816.428.354
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		93.490.519.863	(48.695.784.321)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(183.378.264.889)	2.866.653.528
12	Giảm chi phí trả trước		509.507.950	1.418.566.578
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.560.607.383)	(10.103.548.300)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.500.000.000)	(6.663.251.842)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.883.771.897)	(3.677.346.612)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**60.481.549.916**	**17.810.265.779**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.500.603.636)	(3.876.219.831)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.333.326.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		274.051.415	232.802.886
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.226.552.221)**	**(10.976.742.945)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		318.057.825.237	443.937.799.052
34	Tiền trả nợ gốc vay		(389.468.839.372)	(453.426.497.745)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.340.000)	(29.600.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(71.422.354.135)**	**(9.518.298.693)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(12.167.356.440)**	**(2.684.775.859)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**28.789.581.773**	**20.433.962.843**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.522.414	(10.642.222)
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**16.630.747.747**	**17.738.544.762**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, là một doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 314 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 323).

Cấu trúc Công ty

Trong sáu tháng đầu năm 2023, Công ty có 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("đơn vị trực thuộc") (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc). Chi tiết như sau:

Tên	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, Trung tâm Phân phối Dược và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phần Lăng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lênin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ,... giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cấn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán của niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê lần lượt từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền mặt	448.139.505	255.581.478
Tiền gửi ngân hàng	16.182.608.242	28.534.000.295
TỔNG CỘNG	**16.630.747.747**	**28.789.581.773**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Trung tâm Giám định bảo hiểm y tế và Thanh toán đa tuyến	13.151.438.302	25.389.827.483
Bệnh viện K	11.404.416.790	10.786.946.970
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	10.742.847.707	13.770.158.950
Bệnh viện Chợ Rẫy	10.228.966.990	19.566.172.227
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng	9.026.511.450	9.225.740.210
Bệnh viện Bạch Mai	8.459.130.665	13.978.069.220
Bệnh viện Trung ương Huế	4.982.053.560	6.384.075.240
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3.636.017.500	13.860.957.025
Bệnh viện Nhi Trung Ương	1.985.137.963	6.573.780.950
Phải thu khách hàng khác	438.926.841.253	471.250.909.778
TỔNG CỘNG	**512.543.362.180**	**590.786.638.053**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(8.005.787.587)*	*(5.742.680.367)*

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	12.050.216.445	630.000.000
B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd., Malaysia	1.767.662.400	-
Trả trước cho người bán khác	1.156.233.031	765.796.437
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	-	500.000.000
TỔNG CỘNG	**14.974.111.876**	**1.895.796.437**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu liên quan đến hàng nhập khẩu ủy thác (*)	1.467.195.221	-	1.970.495.581	-
Ký quỹ, ký cược	89.535.900	-	29.685.900	-
Tạm ứng	357.292.881	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	349.021.208	-	352.204.496	-
TỔNG CỘNG	**2.263.045.210**	**-**	**2.352.385.977**	**-**

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong kỳ và đã được Công ty thanh toán cho các nhà cung cấp nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	4.638.751.765	3.020.949.115	3.233.303.063	2.172.544.877
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	5.151.039.699	3.597.887.789	407.119.700	284.983.790
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum	1.400.120.196	980.084.137	-	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi khác	10.127.026.186	5.712.229.218	11.340.665.074	6.780.878.803
TỔNG CỘNG	**21.316.937.846**	**13.311.150.259**	**14.981.087.837**	**9.238.407.470**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	58.139.463.306	-	111.887.545.859	-
Hàng hóa	230.405.773.200	(33.833.604.779)	276.310.131.713	(17.701.453.246)
TỔNG CỘNG	**288.545.236.506**	**(33.833.604.779)**	**388.197.677.572**	**(17.701.453.246)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	17.701.453.246	16.089.781.488
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	22.294.072.736	4.121.282.486
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.161.921.203)	(10.923.634.138)
Số cuối kỳ	33.833.604.779	9.287.429.836

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	151.944.878.712	32.416.005.588	21.486.734.134	3.332.657.098	209.180.275.532
- Tăng trong kỳ	-	-	1.500.603.636	-	1.500.603.636
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	151.944.878.712	32.416.005.588	22.987.337.770	3.332.657.098	210.680.879.168
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*79.649.290.922*	*22.721.365.157*	*13.890.751.011*	*2.003.726.941*	*118.265.134.031*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	95.012.909.833	26.435.429.703	16.022.965.869	2.728.934.095	140.200.239.500
- Khấu hao trong kỳ	1.757.333.529	840.549.126	635.665.153	139.184.193	3.372.732.001
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	96.770.243.362	27.275.978.829	16.658.631.022	2.868.118.288	143.572.971.501
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	56.931.968.879	5.980.575.885	5.463.768.265	603.723.003	68.980.036.032
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	55.174.635.350	5.140.026.759	6.328.706.748	464.538.810	67.107.907.667

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*5.220.000*	*2.701.213.200*	*2.706.433.200*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	27.865.232.800	-	27.865.232.800

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*			
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	2.666.666	27.776.985.675	-	218.666.612.000	2.666.666	27.776.985.675	-	239.999.940.000
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	67.082	2.790.867.722	(925.977.002)	1.864.890.720	67.082	2.790.867.722	(1.040.017.082)	1.750.850.640
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	99.825	971.029.662	-	1.597.200.000	99.825	971.029.662	-	1.377.585.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	17.600	300.659.375	-	455.840.000	17.600	300.659.375	-	413.600.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (i)	18.000	472.871.724	-	703.800.000	18.000	472.871.724	-	671.040.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	18.000	197.784.303	-	(ii)	18.000	197.784.303	-	(ii)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	10	1.000.000	-	(ii)	10	1.000.000	-	(ii)
TỔNG CỘNG		**32.511.198.461**	**(925.977.002)**			**32.511.198.461**	**(1.040.017.082)**	

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

(ii) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	137.612.052	524.645.954
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	10.833.333	205.833.333
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	406.558.444	63.878.889
Chi phí thuê	266.400.000	44.000.000
TỔNG CỘNG	**821.403.829**	**838.358.176**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	26.465.856.258	26.976.479.392
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	734.277.668	1.226.831.271
TỔNG CỘNG	**27.200.133.926**	**28.203.310.663**

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	388.309.984.327	388.309.984.327	571.149.751.398	571.149.751.398
Công ty TNHH Hyphens Pharma	*101.805.568.700*	*101.805.568.700*	*164.895.920.295*	*164.895.920.295*
Công ty TNHH MI Pharma	*64.608.230.176*	*64.608.230.176*	*103.423.171.419*	*103.423.171.419*
Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	*32.974.824.792*	*32.974.824.792*	*24.799.480.992*	*24.799.480.992*
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	*30.442.765.725*	*30.442.765.725*	*62.149.796.667*	*62.149.796.667*
Phải trả khác	*158.478.594.934*	*158.478.594.934*	*215.881.382.025*	*215.881.382.025*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	-	-	484.431.451	484.431.451
TỔNG CỘNG	**388.309.984.327**	**388.309.984.327**	**571.634.182.849**	**571.634.182.849**

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty TNHH EVD Dược phẩm và Y tế	6.111.294.624	2.468.093.361
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.739.569.944	1.658.504.114
Bên liên quan trả trước	450.000.000	450.000.000
TỔNG CỘNG	**8.300.864.568**	**4.576.597.475**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã cấn trừ trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	
	Phải thu	*Phải nộp*				*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	21.250.907	84.306.378	61.401.510.824	(61.344.038.733)	(141.778.469)	21.250.907	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	24.860.658.543	-	(24.860.658.543)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	507.199.617	-	(507.199.617)	-	-
Thuế sử dụng đất	-	-	2.560.925.413	-	(2.560.925.413)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	440.123.202	1.200.921.214	-	(1.608.214.553)	-	32.829.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.384.424.338	12.631.059.771	-	(14.500.000.000)	-	515.484.109
Phí, lệ phí	-	936.769	8.000.000	-	(8.936.769)	-	-
TỔNG CỘNG	**21.250.907**	**2.909.790.687**	**103.170.275.382**	**(61.344.038.733)**	**(44.187.713.364)**	**21.250.907**	**548.313.972**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Trích trước chi phí thưởng và các chi phí khác	6.000.000.000	4.473.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	174.921.750	283.258.585
TỔNG CỘNG	**6.174.921.750**	**4.756.258.585**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Phải trả hàng ủy thác (i)	10.194.002.190	10.207.943.344
Cổ tức phải trả	31.600.001.000	142.841.000
Kinh phí công đoàn	37.294.960	38.235.540
Các khoản phải trả khác	2.201.910.203	2.024.497.837
TỔNG CỘNG	**44.033.208.353**	**12.413.517.721**

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác chưa hoàn thành trong kỳ.

17. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	254.828.371.946	254.828.371.946	313.317.825.237	(375.323.839.372)	192.822.357.811	192.822.357.811
Vay cá nhân	27.016.000.000	27.016.000.000	4.740.000.000	(14.145.000.000)	17.611.000.000	17.611.000.000
TỔNG CỘNG	**281.844.371.946**	**281.844.371.946**	**318.057.825.237**	**(389.468.839.372)**	**210.433.357.811**	**210.433.357.811**

17.1. Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	45.439.626.819	Kỳ hạn vay 5 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 11 tháng 12 năm 2023. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,3% - 7,93%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	99.700.472.264	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,0% - 8,5%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	47.682.258.728	Kỳ hạn vay 6 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 8 tháng 11 năm 2023. Lãi vay phải trả hàng tháng.	6,4% - 8,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**192.822.357.811**			

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

17.2 Vay cá nhân

Chi tiết các khoản vay cá nhân được trình bày như sau:

Cá nhân	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Vay các cá nhân	17.611.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng quý.	8,0% - 8,3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**17.611.000.000**			

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	1.704.436.279	1.714.140.029
Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 19.1)*	2.318.105.647	5.500.976.612
Sử dụng trong kỳ	(3.883.771.897)	(3.677.346.612)
Số cuối kỳ	**138.770.029**	**3.537.770.029**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	209.790.000.000	2.444.991.780	51.882.620.439	264.117.612.219
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.882.190.531	21.882.190.531
- Chia cổ tức	-	-	(37.762.200.000)	(37.762.200.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2021	-	-	(1.688.976.612)	(1.688.976.612)
- Trích quỹ phúc lợi năm 2022	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	209.790.000.000	2.444.991.780	30.501.634.358	242.736.626.138

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	209.790.000.000	2.444.991.780	59.107.435.977	271.342.427.757
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	50.634.087.883	50.634.087.883
- Chia cổ tức (*)	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-	(314.666.667)	(314.666.667)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	(2.003.438.980)	(2.003.438.980)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	209.790.000.000	2.444.991.780	75.954.918.213	288.189.909.993

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết số 26/NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

19.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Tổng số (VND)	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số (VND)*	*Cổ phiếu thường*
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	137.215.500.000	13.721.550	137.215.500.000	13.721.550
Ông Lê Nam Thắng	17.000.000.000	1.700.000	17.000.000.000	1.700.000
Bà Lê Thị Kim Ánh	15.188.000.000	1.518.800	15.188.000.000	1.518.800
Ông Nguyễn Doãn Liêm	12.109.400.000	1.210.940	12.109.400.000	1.210.940
Cổ đông khác	28.277.100.000	2.827.710	28.277.100.000	2.827.710
TỔNG CỘNG	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	209.790.000.000	209.790.000.000
Vốn góp tăng/(giảm) trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	209.790.000.000	209.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***31.468.500.000***	***37.762.200.000***

19.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu	31.468.500.000	-
Cổ tức năm 2021: 1.800 VND/cổ phiếu	-	37.762.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	**11.340.000**	**29.600.000**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	**-**	**-**

19.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá trị (VND)*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu đã được duyệt	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.979.000**	**209.790.000.000**	**20.979.000**	**209.790.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	12.453.920.822	19.153.024.324
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	14.553	22.524
- EUR	14.953	14.924

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tổng doanh thu	**994.092.906.187**	**962.270.803.143**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	984.584.471.849	953.363.245.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.508.434.338	8.907.557.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**(55.510.877)**
Hàng bán bị trả lại	-	(55.510.877)
DOANH THU THUẦN	**994.092.906.187**	**962.215.292.266**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*993.053.836.167*	*961.213.683.746*
Doanh thu đối với bên liên quan	*1.039.070.020*	*1.001.608.520*

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Lãi tiền gửi	20.202.615	16.883.686
Cổ tức, lợi nhuận được chia	253.848.800	215.919.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.473.554.573	4.936.622.758
TỔNG CỘNG	**7.747.605.988**	**5.169.425.644**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	809.561.731.425	826.833.484.009
Dự phòng hàng tồn kho	22.294.072.736	4.121.282.686
TỔNG CỘNG	**831.855.804.161**	**830.954.766.695**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí lãi vay	10.452.270.548	10.059.619.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.677.122.560	15.199.939.995
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(114.040.080)	322.235.402
TỔNG CỘNG	**20.015.353.028**	**25.581.794.459**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	29.728.263.511	26.874.220.918
Chi phí vật liệu, bao bì	4.353.357.450	3.941.762.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.902.495.540	22.077.992.947
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.303.737.837	4.107.570.452
Chi phí bán hàng khác	11.507.295.259	11.357.426.877
TỔNG CỘNG	**65.795.149.597**	**68.358.973.885**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.024.180.543	6.122.784.508
Chi phí thuê đất	2.974.335.789	2.589.933.440
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.263.107.220	(1.631.230.633)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.695.426.745	3.332.292.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.952.007.438	4.587.631.005
TỔNG CỘNG	**20.909.057.735**	**15.001.410.898**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí mua hàng hóa để bán	809.561.731.425	826.833.484.209
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.353.357.450	4.782.990.475
Chi phí nhân công	35.752.444.054	32.997.005.426
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.883.355.135	4.622.690.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.061.634.940	29.666.387.190
Trích lập dự phòng	24.557.179.956	2.490.051.853
Chi phí khác	18.390.308.533	12.922.542.073
TỔNG CỘNG	**918.560.011.493**	**914.315.151.479**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.631.059.771	5.454.000.315
TỔNG CỘNG	**12.631.059.771**	**5.454.000.315**

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**63.265.147.654**	**27.336.190.846**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.653.029.531	5.467.238.169
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ thuế	28.800.000	29.945.986
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập không chịu thuế	(50.769.760)	(43.183.840)
Chi phí thuế TNDN	**12.631.059.771**	**5.454.000.315**

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đến ngày 1 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Công Việt Hải	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Dư	Kế toán trưởng
Bà Lường Thị Kim Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Kiểm soát viên
Bà Hà Lan Anh	Kiểm soát viên

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	20.582.325.000	24.698.790.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty đầu tư dài hạn khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.039.070.020	1.001.608.520
		Mua hàng hoá và dịch vụ	-	195.507.106
		Cổ tức công bố	-	5.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hoá	1.435.346.550	-

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Trả trước người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 5.2)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị	Đặt cọc mua hàng	-	500.000.000
TỔNG CỘNG			**-**	**500.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 13.1)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty đầu tư dài hạn khác	Mua hàng hóa	-	479.899.000
TỔNG CỘNG			**-**	**479.899.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch HĐQT	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 4 năm 2022)	30.000.000	265.721.819
Ông Công Việt Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 4 năm 2022)	378.061.697	108.751.272
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc	279.004.363	236.932.828
TỔNG CỘNG		**819.066.060**	**743.405.919**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính:VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	256.602.272	245.306.818

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất và tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đến 1 năm	4.793.838.472	4.793.838.472
Từ 1 – 5 năm	23.467.217.700	23.467.217.700
Trên 5 năm	69.483.193.604	71.810.627.250
TỔNG CỘNG	**97.744.249.776**	**100.071.683.422**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.634.087.883	21.882.190.531
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	(2.000.000.000)	(2.521.647.047)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**48.634.087.883**	**19.360.543.484**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	2.318	923
- *Lãi suy giảm*	2.318	923

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính 2022 căn cứ theo Nghị quyết số 26/NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng đầu năm tương ứng theo tỷ trọng lợi nhuận sau thuế sáu tháng chia cho lợi nhuận sau thuế cả năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm một nửa khoản tạm trích quỹ phúc lợi cho cán bộ công nhân viên căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 26/NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 47/NQHĐQT-CPC1 của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 3 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết số 26/NQĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty với tỷ lệ chi trả là 1.500 VND/1 cổ phần.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023